

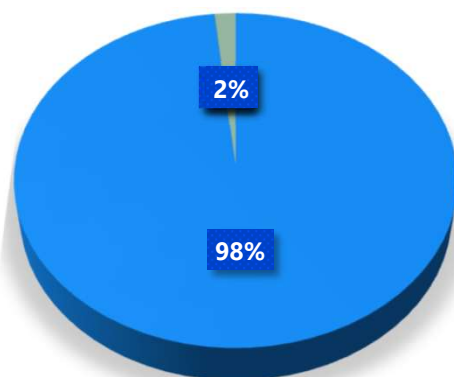
CTCP Bibica (HSX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	54,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-7.5%	-4.8%

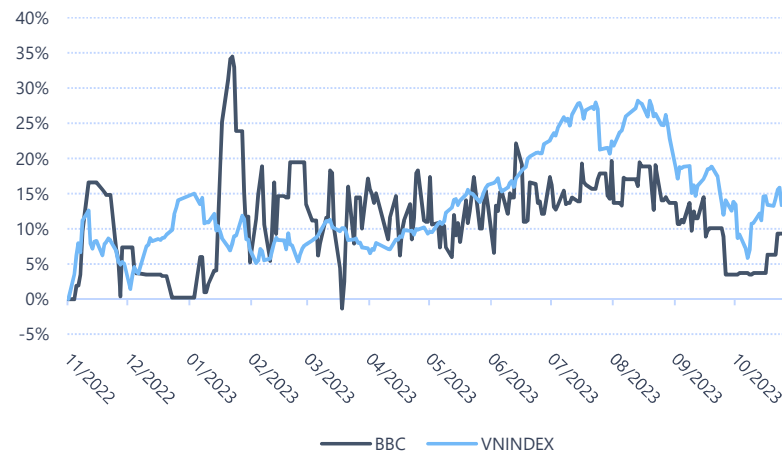
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,665 - 67,631
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,013
Số lượng CPLH (CP)	18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
Sở hữu nước ngoài	0.84%
Beta	0.22

Cơ cấu cổ đông



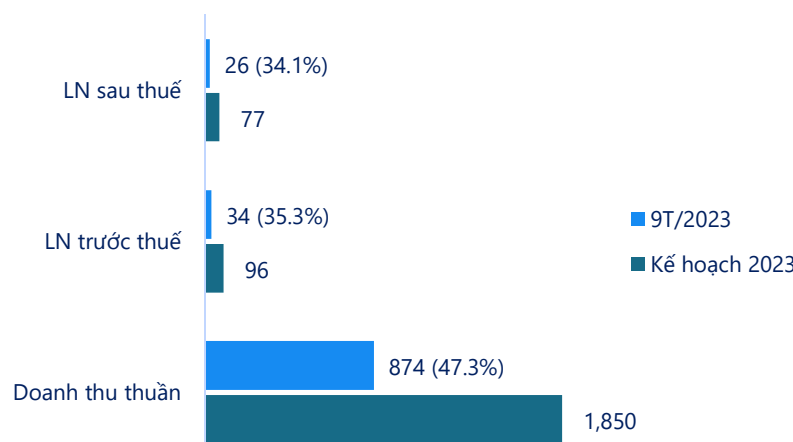
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

427.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 217.5 | +103.5%

Cùng kỳ: ↗ 28.7 | +7.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

874.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 69.3 | -7.3%

LN thuần

Q3 2023

28.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 27.8 | +3049.0%

Cùng kỳ: ↗ 0.2 | +0.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

32.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.4 | +1.1%

LNTT

Q3 2023

29.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 27.8 | +3049.0%

Cùng kỳ: ↗ 2.4 | +8.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

33.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 157.7 | -82.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	427.6	399.0	7.2%	874.5	943.8	-7.3%
Giá vốn hàng bán	273.7	269.1	1.7%	610.4	683.8	-10.7%
Lợi nhuận gộp	154.0	129.8	18.6%	264.1	260.0	1.6%
Doanh thu HĐTC	11.7	12.5	-6.8%	34.2	25.8	32.4%
Chi phí tài chính	4.8	4.9	-2.7%	13.8	6.7	104.7%
Chi phí lãi vay	4.5	4.3	4.5%	13.5	5.1	168.0%
Chi phí bán hàng	106.2	83.9	26.6%	188.1	185.2	1.6%
Chi phí QLDN	25.9	25.0	3.6%	64.4	62.1	3.6%
LN thuần từ HĐKD	28.7	28.5	0.6%	32.2	31.8	1.1%
LN khác	1.1	1.1	195.9%	1.7	159.8	-98.9%
LN trước thuế	29.8	27.4	8.7%	33.9	191.6	-82.3%
Thuế TNDN	6.4	5.4	19.1%	7.2	39.8	-82.0%
Lợi nhuận sau thuế	23.4	22.0	6.2%	26.2	151.5	-82.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	23.4	22.0	6.2%	26.2	151.5	-82.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 89.7	17.6	- 16.3	- 127.3	- 19.7	3.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 171.4	83.6	144.9	- 208.5	129.2	- 124.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	228.3	- 218.9	- 176.4	259.7	- 46.6	91.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 32.8	- 117.7	- 47.8	- 76.1	62.9	- 29.4

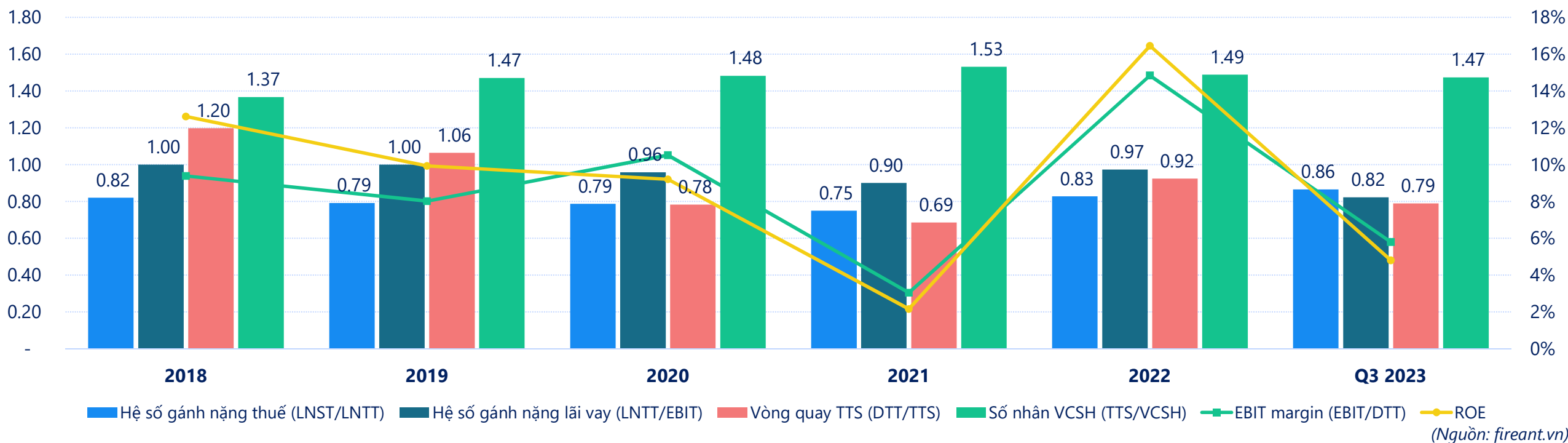
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	909.7	694.7	30.9%	45.2%
Tiền và tương đương tiền	110.0	152.0	-27.7%	5.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	77.9	191.9	-59.4%	3.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	517.8	183.4	182.3%	25.7%
Hàng tồn kho	166.7	112.5	48.2%	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	54.8	-31.9%	1.9%
Tài sản dài hạn	1,101.4	1,155.6	-4.7%	54.8%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	612.3	657.4	-6.9%	30.4%
Bất động sản đầu tư	20.3	20.9	-2.9%	1.0%
Tài sản dở dang dài hạn	61.7	67.7	-8.9%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	200.0	200.0	0.0%	9.9%
Tài sản dài hạn khác	207.1	209.7	-1.2%	10.3%
Tổng cộng tài sản	2,011.1	1,850.4	8.7%	100.0%
Nợ phải trả	668.5	487.1	37.3%	33.2%
Nợ ngắn hạn	653.4	472.5	38.3%	32.5%
Nợ vay ngắn hạn	391.0	123.6	216.3%	19.4%
Nợ dài hạn	15.1	14.6	3.7%	0.8%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,342.5	1,363.3	-1.5%	66.8%
Vốn chủ sở hữu	1,342.5	1,363.3	-1.5%	66.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BBC

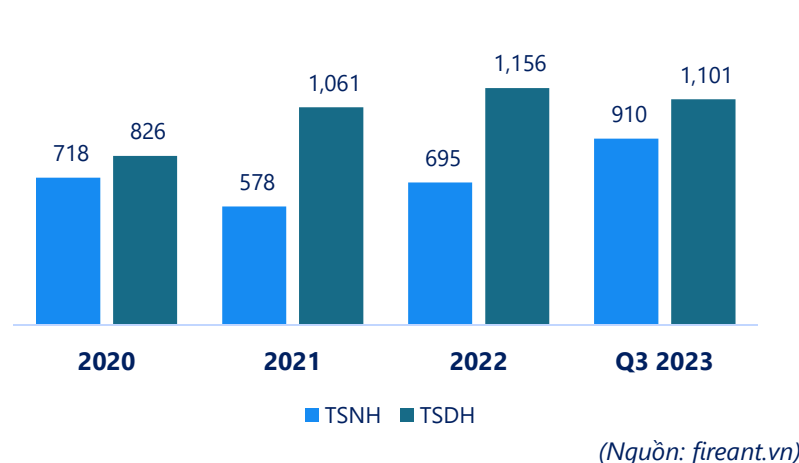
Phân tích Dupont



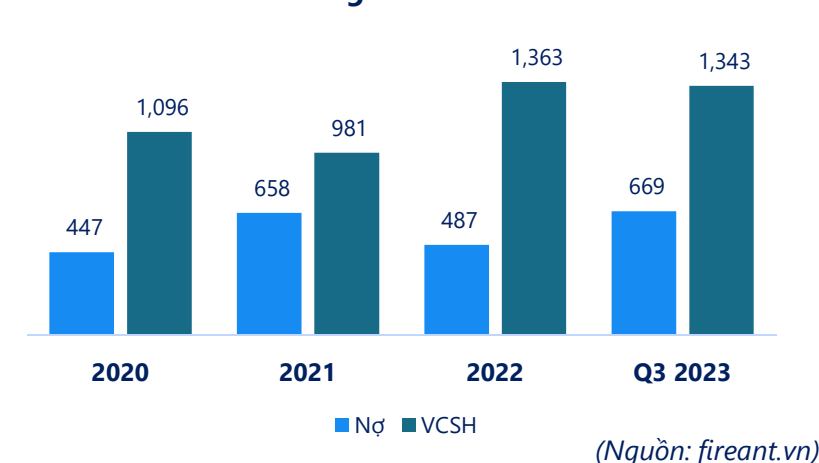
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BBC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.9%	7.3%	2.3%	2.2%	4.6%	4.7%
Biên LNST (TTM)	7.7%	6.3%	7.9%	2.1%	12.0%	4.1%
Biên LN EBIT (TTM)	9.4%	8.0%	10.5%	3.0%	14.8%	5.8%
ROE (TTM)	12.6%	9.9%	9.2%	2.2%	16.5%	4.8%
ROA (TTM)	9.2%	6.8%	6.2%	1.4%	11.1%	3.3%

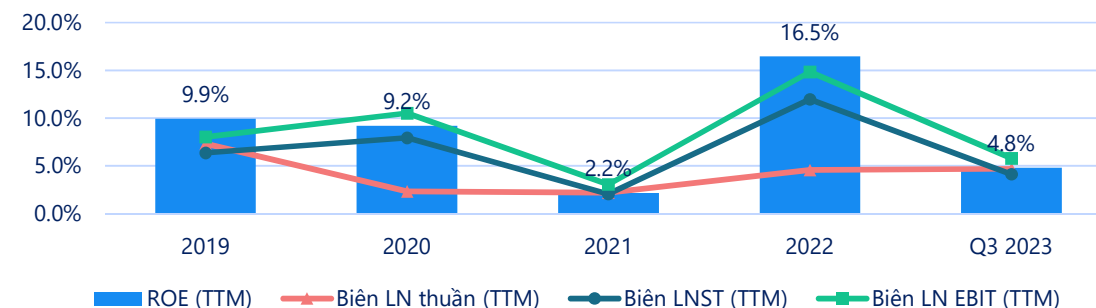
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	30.6	31.7	52.1	68.0	39.8	31.6
Số ngày nắm giữ HTK	39.0	40.0	51.3	53.1	34.0	56.2
Số ngày phải trả NCC	45.7	65.9	69.3	64.9	47.9	44.2
Vòng quay TSCĐ	6.0	7.3	3.7	2.0	2.6	2.4
Vòng quay TTS	304.7	342.9	466.3	532.3	394.9	462.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.3	1.5	1.7	1.1	1.5	1.4
Khả năng TT nhanh	1.9	1.3	1.3	0.8	1.1	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.9	0.7	0.3	0.4	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	24.2	10.1	37.8	5.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	7,102	6,189	6,265	1,195	10,287	3,404
Giá trị sổ sách (BVPS)	59,316	64,932	70,857	52,190	72,604	71,524
P/E	9.8	9.4	11.2	52.8	5.2	16.3
P/B	1.2	0.9	1.0	1.2	0.7	0.8
P/S	0.8	0.6	0.9	0.9	0.6	0.7

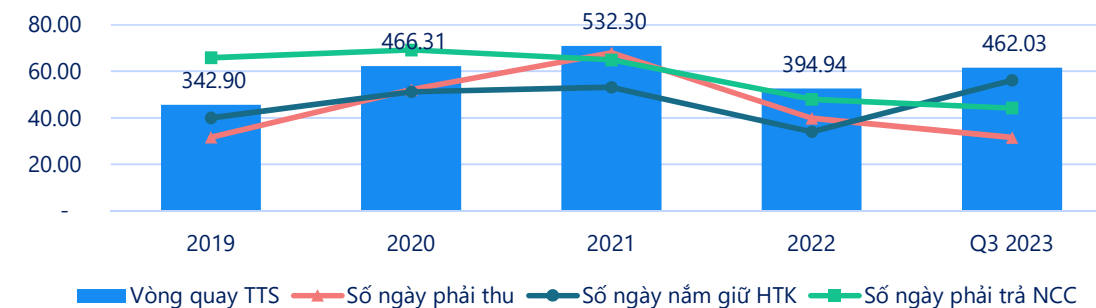
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



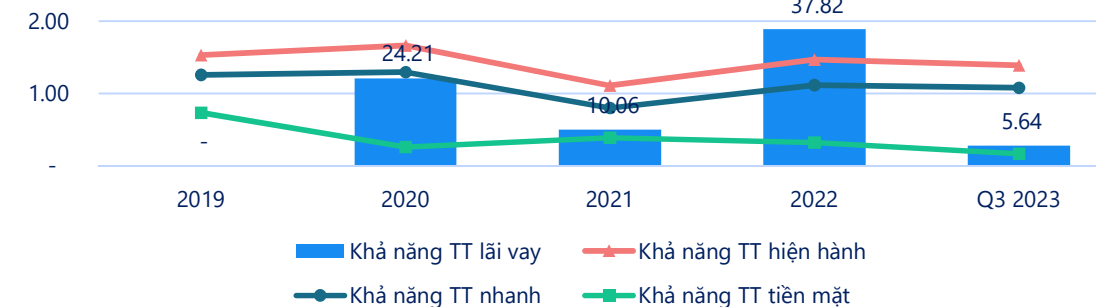
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

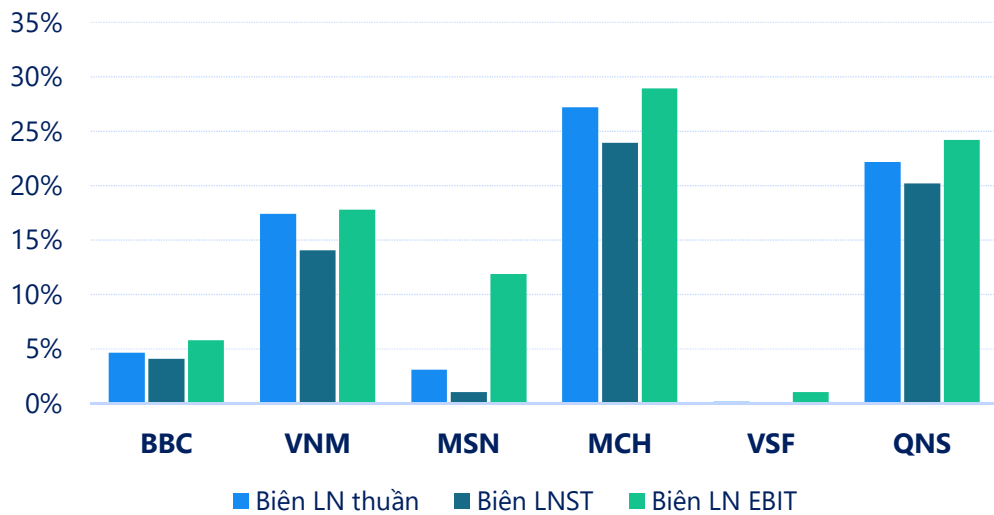
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BBC	874.5	-7.3%	26.2	-82.7%	3.0%	16.1%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

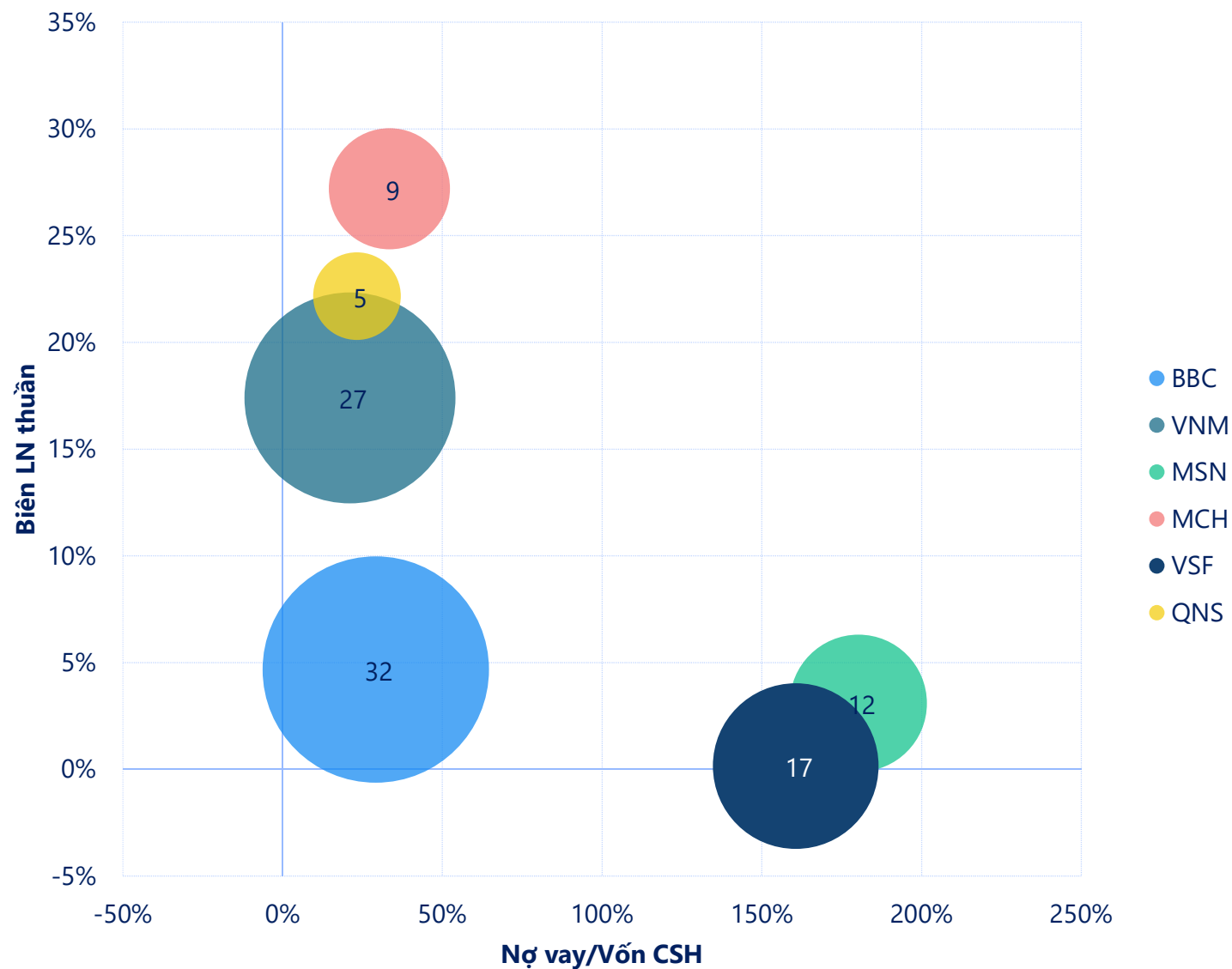
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)